

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO  
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND  
ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**

**I. Giới hạn đô thị:** Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn An Phú, Long Bình

**II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ .... đến ...	Loại đường	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
<b>A</b>	<b>THỊ TRẤN AN PHÚ</b>					
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 1</b>					
1	Thoại Ngọc Hầu	Ngã 4 Nguyễn Trãi - cuối Thoại Ngọc Hầu	1	2.000	2.400	Tăng giá
2	Ngô Gia Tự	Nguyễn Hữu Cảnh - Yết Kiêu	1	4.000	4.000	Điều chỉnh tên đường
3	Trần Phú	Nguyễn Hữu Cảnh - Yết Kiêu	1	4.000	4.000	Điều chỉnh tên đường
4	Võ Văn Tàn	Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ; đến cuối đường	1	2.800	2.800	Điều chỉnh tên đường
5	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ	1	2.400	2.900	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 2</b>					
6	Tôn Thất Tùng	Cầu kênh Thầy Ban - ranh Phú Hội	2	1.500	1.500	Điều chỉnh tên đường
7	Nguyễn Viết Xuân	Yết Kiêu - Lê Đức Thọ	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
8	Hoàng Văn Thụ	Yết Kiêu - Lê Đức Thọ	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
9	Lý Tự Trọng	Yết Kiêu - Huỳnh Thúc Kháng	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
10	Lê Đức Thọ	Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
11	Huỳnh Thúc Kháng	Bạch Đằng - Hoàng Văn Thụ	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
12	Trần Đại Nghĩa	Trần Phú - Lý Tự Trọng; đến cuối	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường;

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ .... đến ...	Loại đường	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		đường				tăng giá
13	Yết Kiêu	Lý Tự Trọng - Nguyễn Viết Xuân	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
14	Đường số 6	Yết Kiêu – Trần Đại Nghĩa	2	2.300	2.750	Tăng giá
		Võ Văn Tần – Lê Đức Thọ	2	2.300	2.750	
15	Đường số 10	Nguyễn Viết Xuân – Ngô Gia Tự	2	2.300	2.750	Tăng giá
16	Đường số 11	Nguyễn Viết Xuân – Ngô Gia Tự	2	2.300	2.750	Tăng giá
17	Đường số 13	Nguyễn Viết Xuân – Ngô Gia Tự	2	2.300	2.750	Tăng giá
18	Đường số 17	Suốt đường	2	2.300	2.750	Tăng giá
19	Đường nối vào khu dân cư chợ An Phú	Suốt đường	2	2.300	2.750	Tăng giá
20	Khu dân cư	Hai bên đường nối vào chợ An Phú	2	2.300	2.750	Tăng giá
21	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Hữu Cảnh – Nguyễn Văn Cừ	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
22	Lê Minh Xuân	Nguyễn Hữu Cảnh – Nguyễn Văn Cừ	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
23	Hồ Thị Kỷ	Nguyễn Hữu Cảnh – Nguyễn Văn Cừ	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
24	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng – Nguyễn Văn Cừ	2	1.800	2.160	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
26	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Minh Xuân – Lê Thị Hồng Gấm	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
27	Xuân Thủy	Tôn Đức Thắng – Hồ Thị Kỷ	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ .... đến ...	Loại đường	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
28	Nguyễn Duy Trinh	Tôn Đức Thắng – Hồ Thị Kỷ	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
29	Nguyễn Văn Cừ	Tôn Đức Thắng – Nguyễn Hữu Cảnh	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
30	Đường số 12	Suốt đường	2	1.600	1.950	Tăng giá
31	Đường số 13	Suốt đường	2	1.600	1.950	Tăng giá
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 3</b>					
32	Đường tỉnh 957 (gồm nền linh hoạt TDC Cột Dây Thép)	Rạch Chà - Ranh Vĩnh Hội Đông	3	250	300	Tăng giá
33	Tuyên dân cư Cột Dây Thép (Doanh nghiệp Đăng Khoa)	Chỉ có một vị trí	3	1.500	1.800	Tăng giá
<b>B</b>	<b>THỊ TRẤN LONG BÌNH</b>					
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 1</b>					
1	Quốc lộ 91C	Chi cục Hải quan – đường tỉnh 957	1	2.100	2.100	Điều chỉnh tên “đường tỉnh 956” thành “Quốc lộ 91C”
2	Đường Hữu Nghị	Quốc lộ 91C – bến phà CPC	1	2.000	2.000	Điều chỉnh tên giới hạn từ “đường tỉnh 956” thành “Quốc lộ 91C”
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 2</b>					
3	Đoạn từ Quốc lộ 91C – mé sông đôn biên phòng	Suốt đường	2	1.600	1.600	Điều chỉnh tên từ “đường tỉnh 956” thành “Quốc lộ

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ .... đến ...	Loại đường	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	933					91C"
4	Quốc lộ 91 C	Thánh Thất Cao Đài – Chi cục Hải quan	2	2.000	2.000	Điều chỉnh tên từ “đường tỉnh 956” thành “Quốc lộ 91C”
		Thánh Thất Cao Đài – ranh xã Khánh An	2	1.500	1.500	
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 3</b>					
5	Đường cấp sông Bình Di	Đầu Đường tỉnh 957 - ranh Khánh Bình	3	900	1.100	Gộp đoạn; Tăng giá
6	Khu dân cư TT Long Bình	Các nền tiếp giáp đường công viên khu dân cư	3	1.200	1.450	Tách khu vực công viên; Tăng giá
		Các nền còn lại	3	1.200	1.200	Tách khu vực

### B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Xã Khánh An</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a				Bỏ đoạn “Tiếp giáp Đường tỉnh 956” chuyển các đoạn khu vực này vào “Tiếp giáp Quốc lộ 91C”
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Đình Khánh Hòa đi lên - Tiếp giáp Quốc lộ 91 C	600	600	Điều chỉnh giới hạn
c	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh An			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	350	350	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
<b>II</b>	<b>Xã Khánh Bình</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957			
-	Từ khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ (trừ trung tâm hành chính xã)	1.000	1.000	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”

TT	Tên đường phố	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Cua Bà Tợ - chợ ngã 3 Khánh Bình	700	420	Tách đoạn; Điều chỉnh giá cho phù hợp khu vực lân cận
-	Chợ ngã 3 Khánh Bình - ranh thị trấn Long Bình	700	700	Tách đoạn
-	Cua Bà Tợ - Đường tỉnh 957		300	Bổ sung đoạn
c	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình và trung tâm xã Khánh Bình mở rộng			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	507	507	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
-	Cụm dân cư ấp Vạt Lài xã Khánh Bình			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	657	657	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
<b>III</b>	<b>Xã Quốc Thái</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C			
-	Ranh Phước Hưng, Quốc Thái - ngã 4 xã Quốc Thái (trừ trung tâm hành chính xã)	800	800	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
<b>IV</b>	<b>Xã Nhơn Hội</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Ranh Phú Hội - tiếp giáp đường tỉnh 957 (trừ khu trung tâm chợ, trung tâm hành chính xã)	320	320	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
b	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã và khu trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	500	500	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
-	Tuyến dân cư ấp 1, 2 xã Nhơn Hội			

TT	Tên đường phố	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	547	547	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
<b>V</b>	<b>Xã Phú Hội</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Tây sông Bình Di (trừ trung tâm hành chính xã)	220	220	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
<b>VI</b>	<b>Xã Đa Phước</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 957			
-	Cầu Cồn Tiên - kênh Xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957)	400	480	Tăng giá
-	Kênh Xã Đội - rạch Chà	360	430	
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Từ bến phà Cồn Tiên cũ – Quốc lộ 91C	800	800	Bổ tiếp giáp đường tỉnh 956; Chuyển sang Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã ....
c	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Tuyến dân cư Cồn Tiên cặp kênh Xã Đội	174	210	Tăng giá
<b>VII</b>	<b>Xã Vĩnh Hội Đông</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Bờ Đông (trừ trung tâm hành chính xã)	290	290	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
b	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hội Đông			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	450	450	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
<b>VIII</b>	<b>Xã Phú Hữu</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường			
		200	200	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính

TT	Tên đường phố	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã			xã”
b	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	270	270	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
<b>IX</b>	<b>Xã Vĩnh Lộc</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã	200	200	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
<b>X</b>	<b>Xã Vĩnh Hậu</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã	200	200	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
b	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Tuyến dân cư cù lao Vĩnh Thạnh (Vĩnh Bảo)			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	200	200	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
<b>XI</b>	<b>Xã Vĩnh Trường</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã	150	180	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”; Tăng giá.
b	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	220	265	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”; Tăng giá.

**C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường phố	Giá đất NQ16/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
<b>I</b>	<b>Xã Khánh An</b>					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					Chuyển khu vực “Tiếp giáp Đường tỉnh 956” lên “Tiếp giáp Quốc lộ 91C”
2	Đất trồng cây lâu năm					Chuyển khu vực “Tiếp giáp Đường tỉnh 956” lên “Tiếp giáp Quốc lộ 91C”
<b>II</b>	<b>Xã Nhơn Hội</b>					
1	Đất trồng cây lâu năm					
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48	65	53	Tăng giá cho phù hợp với khu vực lân cận
<b>III</b>	<b>Xã Phú Hội</b>					
1	Đất trồng cây lâu năm					
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48	65	53	Tăng giá cho phù hợp với khu vực lân cận
<b>IV</b>	<b>Xã Đa Phước</b>					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ – Quốc lộ 91 C	80	64	80	64	Đổi tên “Tiếp giáp đường tỉnh 956” thành “Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ – Quốc lộ 91 C”
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ – Quốc lộ 91 C	85	68	85	68	Đổi tên “Tiếp giáp đường tỉnh 956” thành “Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ – Quốc lộ 91 C”